

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
GIAO THÔNG VẬN TẢI**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017



Hà Nội, tháng 03 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Văn Hạp	Chủ tịch
Ông Phạm Viết Hùng	Thành viên
Ông Phạm Văn Khôi	Thành viên
Ông Đặng Tuấn Cường	Thành viên
Bà Nguyễn Thúy Hào	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Phạm Viết Hùng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 01/01/2018
Ông Đỗ Văn Hạp	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 01/01/2018
Ông Nguyễn Trường Thành	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Tuấn Cường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Minh Giám	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Võ Thanh Hiền	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 01/05/2017
Bà Nguyễn Thúy Hào	Kế toán trưởng	

Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Lan Phương	Trưởng Ban	
Ông Bùi Văn Vạn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/04/2017
Bà Thái Thúy Hiền	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21/04/2017
Ông Vũ Quang Huy	Thành viên	

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY (UHY LTD).

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng với Công ty đại chúng có hiệu lực từ ngày 01/08/2017 và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đỗ Văn Hạc
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2018

Số: 217/2018/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 31/03/2018, trình bày từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Đến thời điểm lập Báo cáo này, một số khoản công nợ của Công ty chưa được đối chiếu, xác nhận số dư đầy đủ với các đối tác tại ngày 31/12/2017, chi tiết tỷ lệ các khoản công nợ đã được đối chiếu xác nhận như sau: Phải thu khách hàng 10,12%; Người mua trả tiền trước đạt 7,63%, Phải trả người bán đạt 71,96%; Trả trước cho người bán đạt 33,9%. Các thủ tục kiểm toán thay thế không mang lại cho chúng tôi đầy đủ các bằng chứng kiểm toán cần thiết để đưa ra ý kiến nhận xét về tính hiện hữu và đầy đủ của số dư các khoản công nợ chưa được đối chiếu, xác nhận.

Tại ngày 31/12/2017, Công ty chưa thực hiện trích lập đầy đủ dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản công nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, số dự phòng ước tính cần phải trích lập là 18.593.218.862 đồng theo quy định hiện hành.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO theo Báo cáo kiểm toán số 74/2017/BCKT-BDO ngày 23 tháng 03 năm 2017 với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Tự Trung

Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số

1226-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY (UHY LTD)

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Thị Thu Hà

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số

2277-2018-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		116.927.065.656	98.797.512.963
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	3.424.883.281	5.001.496.034
Tiền	111		3.424.883.281	5.001.496.034
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		60.588.512.103	60.064.854.249
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	40.788.039.687	44.767.402.808
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	3.360.894.238	4.612.489.802
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	22.942.663.970	17.661.941.131
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(6.503.085.792)	(6.976.979.492)
Hàng tồn kho	140	9	52.597.880.958	33.456.459.167
Hàng tồn kho	141		52.597.880.958	33.456.459.167
Tài sản ngắn hạn khác	150		315.789.314	274.703.513
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	308.479.292	274.703.513
Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.310.022	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		46.296.576.672	46.948.815.691
Các khoản phải thu dài hạn	210		36.349.427.204	39.101.555.304
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5	31.219.591.254	33.971.719.354
Trả trước cho người bán dài hạn	212	6	4.791.312.000	4.791.312.000
Phải thu dài hạn khác	216	7	338.523.950	338.523.950
Tài sản cố định	220		6.658.180.726	7.594.317.777
Tài sản cố định hữu hình	221	11	6.483.398.884	7.308.327.086
- Nguyên giá	222		26.050.727.435	26.050.727.435
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.567.328.551)	(18.742.400.349)
Tài sản cố định vô hình	227	12	174.781.842	285.990.691
- Nguyên giá	228		1.186.118.744	1.186.118.744
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.011.336.902)	(900.128.053)
Tài sản dở dang dài hạn	240	13	208.704.364	208.704.364
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		208.704.364	208.704.364
Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.060.000.000	-
Đầu tư vào công ty con	251	14	3.060.000.000	-
Tài sản dài hạn khác	260		20.264.378	44.238.246
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	20.264.378	44.238.246
TỔNG TÀI SẢN	270		163.223.642.328	145.746.328.654

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		129.477.893.999	111.888.565.912
Nợ ngắn hạn	310		112.635.476.870	94.852.148.783
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	15.891.841.867	14.380.964.475
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	9.093.640.230	8.218.576.066
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	22.494.671.920	15.785.693.133
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	178.164.511	173.320.129
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	7.554.926.676	6.764.847.630
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	57.192.951.961	49.432.470.019
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		229.279.705	96.277.331
Nợ dài hạn	330		16.842.417.129	17.036.417.129
Phải trả người bán dài hạn	331	15	4.659.858.824	4.659.858.824
Người mua trả tiền trước dài hạn	332	16	12.182.558.305	12.376.558.305
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		33.745.748.329	33.857.762.742
Vốn chủ sở hữu	410	21	33.612.256.329	33.755.699.563
Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.295.890.000	20.295.890.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		20.295.890.000	20.295.890.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		11.269.810.653	11.269.810.653
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.046.555.676	2.189.998.910
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		2.046.555.676	2.189.998.910
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		133.492.000	102.063.179
Nguồn kinh phí	431		133.492.000	102.063.179
TỔNG NGUỒN VỐN	440		163.223.642.328	145.746.328.654

Đỗ Văn Hật
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Thúy Hảo
Kê toán trưởng

Phạm Mỹ Hạnh
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	52.086.604.963	79.352.614.765
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		52.086.604.963	79.352.614.765
Giá vốn hàng bán	11	23	33.891.270.194	49.094.354.621
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18.195.334.769	30.258.260.144
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	9.003.483	66.851.378
Chi phí tài chính	22	25	2.637.673.378	2.395.309.195
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.577.540.191</i>	<i>2.394.009.999</i>
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	12.613.613.460	25.697.804.049
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.953.051.414	2.231.998.278
Thu nhập khác	31	27	259.844.096	932.762.855
Chi phí khác	32	28	514.440.263	332.743.368
Lợi nhuận khác	40		(254.596.167)	600.019.487
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.698.455.247	2.832.017.765
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	651.899.571	642.018.855
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.046.555.676	2.189.998.910
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	1.008	1.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	32	1.008	1.000

Đỗ Văn Hạng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Thúy Hảo
Kế toán trưởng

Phạm Mỹ Hạnh
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		62.212.182.794	97.723.898.967
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(22.236.106.978)	(65.715.035.545)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(26.432.491.115)	(13.026.582.273)
Tiền lãi vay đã trả	04		(2.572.695.809)	(2.446.279.751)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(642.018.855)	(920.892.211)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.009.505.190	3.304.949.849
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(17.625.485.471)	(11.752.838.407)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.287.110.244)	7.167.220.629
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(63.325.000)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	510.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3.060.000.000)	
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.542.759	65.298.906
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.054.457.241)	511.973.906
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		81.734.156.371	129.849.196.706
Tiền trả nợ gốc vay	34		(73.973.674.429)	(133.293.631.883)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.996.848.000)	(64.329.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		5.763.633.942	(3.508.764.177)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(1.577.933.543)	4.170.430.358
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	5.001.496.034	831.289.872
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.320.790	(224.196)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	3.424.883.281	5.001.496.034

Đỗ Văn Hạc
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Thúy Hảo
Kế toán trưởng

Phạm Mỹ Hạnh
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Tư vấn Đầu tư và Xây dựng - đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam theo Quyết định số 2834/QĐ-BGTVT ngày 15/8/2005 và Quyết định 4382/QĐ-BGTVT ngày 18/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104570, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 12/02/2018 (chuyển đổi từ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103010328 ngày 16/12/2005) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 20.295.890.000 đồng, được chia thành 2.029.589 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Các cổ đông lớn của Công ty là Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Giao thông Phương Thành, ông Đỗ Văn Hạp và ông Phạm Việt Hùng.

Công ty có trụ sở chính tại số 26, ngõ 371, phố Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội. Công ty có thông tin về các Chi nhánh như sau:

Tên Chi nhánh	Địa chỉ
- Chi nhánh Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải	305 đường D5, phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải: Xí nghiệp Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Cơ khí Công trình	Số 26, ngõ 371, phố Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội
- Chi nhánh Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải: Xí nghiệp Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Thông tin tín hiệu	Số 26, ngõ 371, phố Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội
- Chi nhánh Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải: Xí nghiệp Tư vấn Đầu tư và Xây dựng cầu hầm	Số 26, ngõ 371, phố Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội
- Chi nhánh Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải: Xí nghiệp Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Khảo sát Công trình	Số 26, ngõ 371, phố Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội
- Chi nhánh Công ty CP Tư vấn đầu tư và xây dựng giao thông vận tải: Xí nghiệp Tư vấn đầu tư và xây dựng công trình giao thông	Số 26, ngõ 371, phố Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội
- Chi nhánh Công ty CP Tư vấn đầu tư và xây dựng giao thông vận tải: Xí nghiệp Đầu tư Bất động sản	Số 26, ngõ 371, phố Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

Tư vấn đầu tư và xây dựng các công trình giao thông gồm:

- Lập quy hoạch, báo cáo đầu tư, dự án đầu tư xây dựng công trình, mua sắm thiết bị, phương tiện vận tải;
- Khảo sát, thiết kế và lập tổng dự toán các công trình đường sắt và đường bộ (bao gồm: cầu, hầm, cống, đường, ga, trạm, hệ thống thông tin tín hiệu, xây dựng công nghiệp và dân dụng);
- Thiết kế, đóng mới, phục hồi, hoán cải đầu máy, toa xe, phương tiện thiết bị cơ khí chuyên dụng cho ngành đường sắt;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.2. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH (TIẾP)

- Thẩm tra các báo cáo đầu tư và dự án đầu tư, thiết kế và dự toán công trình;
- Tư vấn kiểm định, tư vấn giám sát chất lượng thi công xây dựng các công trình giao thông; Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông; Tư vấn soạn thảo các quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn kỹ thuật chuyên ngành giao thông vận tải;
- Thi công xây dựng công trình thực nghiệm và các công trình ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật mới...

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

2.2. NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

2.3. TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016 của Công ty đã được kiểm toán. Các số liệu này hoàn toàn có thể so sánh được với số liệu trong Báo cáo tài chính năm nay.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1. CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

3.2. ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá bao gồm giá mua các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ các khoản lỗ trước đó đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Tại ngày 31/12/2017, Công ty đang có một số khoản công nợ phải thu đã quá hạn thanh toán trên hợp đồng. Tuy nhiên, các đối tượng này đều là các đơn vị sử dụng nguồn vốn ngân sách của nhà nước và Công ty đã có biện pháp đảm bảo thanh toán nợ. Theo đó, Công ty đánh giá đây đều là các khoản công nợ có khả năng thu hồi trong thời gian tới và không thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

3.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, chủ yếu là các công trình, dự án dở dang chưa đủ điều kiện để ghi nhận doanh thu. Các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này được tập hợp trên cơ sở các chi phí trực tiếp tại các công trình, dự án.

Giá trị dở dang được xác định mang tính ước tính cao và có thể thay đổi trong từng thời kỳ tùy thuộc vào chính sách của Công ty.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Chi phí liên quan đến tài sản cố định phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Tài sản cố định hữu hình:

Loại tài sản	Thời gian (năm)
- Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 30
- Máy móc, thiết bị	03 - 06
- Phương tiện vận tải	08

Tài sản cố định vô hình

Loại tài sản	Thời gian (năm)
- Phần mềm thiết kế	05

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 GHI NHẬN DOANH THU VÀ GIÁ VỐN

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động quy hoạch, khảo sát, thiết kế:

Doanh thu hoạt động quy hoạch, khảo sát, thiết kế, lập luận chứng kinh tế kỹ thuật, tư vấn đầu tư xây dựng công trình giao thông được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp, có biên bản nghiệm thu, quyết toán và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác:

Doanh thu hoạt động cho thuê văn phòng, cho thuê ô tô được ghi nhận theo nội dung các điều khoản của hợp đồng thuê, thời gian cho thuê trong năm tài chính và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Giá vốn:

Chi phí giá vốn của Công ty được xác định bằng chi phí dở dang đầu kỳ cộng (+) chi phí phát sinh thực tế trong kỳ trừ (-) đi giá trị chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại thời điểm cuối năm tài chính được Công ty xác định là các chi phí trực tiếp (không bao gồm chi phí tiền lương và các khoản chi phí phân bổ) của các công trình/hạng mục công trình đang thực hiện, chưa hoàn thành và chắc chắn sẽ được nghiệm thu và thanh toán trong tương lai.

Chi phí tiền lương được xác định trên cơ sở doanh thu thực tế ghi nhận trong năm.

3.9 NGOẠI TỆ

Ngân hàng lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán theo tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa.

- Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch tại thời điểm đầu mỗi tháng. Tỷ giá áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu của khách hàng là tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng khách nợ. Trường hợp khách nợ có nhiều giao dịch thì tỷ giá thực tế đích danh được xác định là tỷ giá bình quân gia quyền di động các giao dịch của khách nợ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 NGOẠI TỆ (TIẾP)

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác trong thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ, phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào chuyển khoản của các ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm. Lợi nhuận phát sinh do đánh giá lại tỷ giá của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối.

3.10 THUẾ

Thuế giá trị gia tăng (VAT):

Dịch vụ khảo sát, thiết kế, lập quy hoạch chịu thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành là 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.11 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

3.12 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	1.102.149.800	900.208.800
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.322.733.481	4.101.287.234
	3.424.883.281	5.001.496.034

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	40.788.039.687	(2.937.987.192)	44.767.402.808	(3.411.880.892)
- Liên danh MVA Hong Kong Limited và Systra SA	3.803.800.000	-	427.400.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư BOT Bình Lợi	7.619.756.000	-	3.701.026.000	-
- Công ty TNHH BT Ngã ba Huế Trung nam	2.717.278.001	-	-	-
- BQLDA Đường sắt khu vực 1	2.793.495.907	-	1.186.023.000	-
- BQLDA Đường sắt khu vực 3	296.561.074	-	3.423.086.000	-
- BQLDA Đường sắt	1.463.370.730	(618.763.135)	2.044.322.063	(1.092.656.835)
- Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Giao thông 4	-	-	3.914.871.900	-
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	1.089.381.423	-	2.224.923.095	-
- Cục Đường sắt Việt Nam	1.403.300.000	-	1.796.956.000	-
- BQLDA Đường sắt đô thị thành phố Hồ Chí Minh	1.634.970.200	-	3.537.154.200	-
- BQLDA Cầu Rồng	1.699.878.795	(1.699.878.795)	1.699.878.795	(1.699.878.795)
- Các đối tượng khác	16.266.247.557	(619.345.262)	20.811.761.755	(619.345.262)
Dài hạn	31.219.591.254	(3.565.098.600)	33.971.719.354	(3.565.098.600)
- BQLDA Đường sắt khu vực 3	3.660.585.000	-	7.127.585.000	-
- BQLDA Đường sắt	11.524.730.000	(3.565.098.600)	11.524.730.000	(3.565.098.600)
- Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Giao thông 4	3.001.142.254	-	2.086.270.354	-
- Ủy ban An toàn giao thông quốc gia	8.346.750.000	-	8.546.750.000	-
- Cục Đường thủy nội địa Việt Nam	4.686.384.000	-	4.686.384.000	-
	72.007.630.941	(6.503.085.792)	78.739.122.162	(6.976.979.492)
Phải thu khách hàng là bên liên quan				
- Công ty CP Đầu tư Phát triển TM và XD Hà Nội	323.783.560	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	3.360.894.238	-	4.612.489.802	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng công trình giao thông Trường Định	762.918.000	-	762.918.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cầu Rông Vàng	203.090.586	-	203.090.586	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Giao thông vận tải Sài Gòn	200.000.000	-	1.203.075.500	-
- Công ty CP Đầu tư Phát triển TM và XD Hà Nội	320.245.200	-	-	-
- Công ty Bảo hiểm BSH Đông Đô	255.251.400	-	-	-
- Các đối tượng khác	1.619.389.052	-	2.443.405.716	-
Dài hạn	4.791.312.000	-	4.791.312.000	-
- Trung tâm hỗ trợ phát triển khoa học kỹ thuật - Đại học Mỏ Địa chất	975.000.000	-	975.000.000	-
- Trung tâm nghiên cứu Địa kỹ thuật	1.400.000.000	-	1.400.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Giao thông 4	399.000.000	-	399.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát đo đạc và Xây dựng Hà Nội	400.000.000	-	400.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng ADCOM	621.562.000	-	621.562.000	-
- Các đối tượng khác	995.750.000	-	995.750.000	-
	8.152.206.238	-	9.403.801.802	-
Trả trước cho người bán là bên liên quan				
- Công ty CP Đầu tư Phát triển TM và XD Hà Nội	320.245.200	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	22.942.663.970	-	17.661.941.131	-
- Ký cược, ký quỹ	15.300.000	-	-	-
- Tạm ứng lương	12.640.142.904	-	4.810.993.635	-
- Tạm ứng	9.847.459.204	-	12.417.895.520	-
- Thuế TNCN phải thu của người lao động	179.505.565	-	257.384.471	-
- Phải thu khác	260.256.297	-	175.667.505	-
Dài hạn	338.523.950	-	338.523.950	-
- Ký cược, ký quỹ	338.523.950	-	338.523.950	-
	23.281.187.920	-	18.000.465.081	-

Phải thu khác là các bên liên quan

- Công ty CP Đầu tư Phát triển TM và XD Hà Nội

4.306.053

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. NỢ XẤU

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	10.710.536.894	10.710.536.894	11.247.147.894	11.247.147.894
Ngắn hạn				
- BQLDA Đường sắt khu vực 1	645.450.000	645.450.000	645.450.000	645.450.000
- Cục Đường sắt Việt Nam	1.402.534.000	1.402.534.000	1.402.534.000	1.402.534.000
- BQLDA Cầu Rồng	1.699.878.795	1.699.878.795	1.699.878.795	1.699.878.795
- Tổng Công ty Xây dựng Công trình giao thông 1	1.424.811.039	1.424.811.039	1.424.811.039	1.424.811.039
- Xí nghiệp Cầu 17 - Tổng Công ty Xây dựng Công trình giao thông 1	407.407.000	407.407.000	407.407.000	407.407.000
- BQLDA Đường sắt	734.852.800	734.852.800	734.852.800	734.852.800
- Các đối tượng khác	4.395.603.260	4.395.603.260	4.932.214.260	4.932.214.260
Dài hạn	16.211.114.000	16.211.114.000	16.211.114.000	16.211.114.000
- BQLDA Đường sắt	11.524.730.000	11.524.730.000	11.524.730.000	11.524.730.000
- Cục Đường thủy nội địa Việt Nam	4.686.384.000	4.686.384.000	4.686.384.000	4.686.384.000
	26.921.650.894	26.921.650.894	27.458.261.894	27.458.261.894

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.764.500	-	12.362.162	-
Công cụ, dụng cụ	12.475.813	-	17.691.958	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	52.578.640.645	-	33.426.405.047	-
Cộng	52.597.880.958	-	33.456.459.167	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	308.479.292	274.703.513
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	202.035.513	52.214.480
- Chi phí sửa chữa	88.941.250	154.804.336
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	17.502.529	67.684.697
Dài hạn	20.264.378	44.238.246
- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	12.308.850	-
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	44.238.246
- Chi phí trả trước dài hạn khác	7.955.528	-
Cộng	328.743.670	318.941.759

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2017	14.093.507.569	7.156.316.573	4.800.903.293	26.050.727.435
31/12/2017	<u>14.093.507.569</u>	<u>7.156.316.573</u>	<u>4.800.903.293</u>	<u>26.050.727.435</u>
HAO MÒN LŨY KẾ				
01/01/2017	7.758.753.253	6.991.637.252	3.992.009.844	18.742.400.349
- Khấu hao trong năm	399.657.510	69.011.736	356.258.956	824.928.202
31/12/2017	<u>8.158.410.763</u>	<u>7.060.648.988</u>	<u>4.348.268.800</u>	<u>19.567.328.551</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2017	<u>6.334.754.316</u>	<u>164.679.321</u>	<u>808.893.449</u>	<u>7.308.327.086</u>
31/12/2017	<u>5.935.096.806</u>	<u>95.667.585</u>	<u>452.634.493</u>	<u>6.483.398.884</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 12.480.521.223 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2017 là 452.634.493 đồng.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2017	1.186.118.744	1.186.118.744
31/12/2017	<u>1.186.118.744</u>	<u>1.186.118.744</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2017	900.128.053	900.128.053
- Khấu hao trong năm	111.208.849	111.208.849
31/12/2017	<u>1.011.336.902</u>	<u>1.011.336.902</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2017	<u>285.990.691</u>	<u>285.990.691</u>
31/12/2017	<u>174.781.842</u>	<u>174.781.842</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 359.962.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	208.704.364	208.704.364	208.704.364	208.704.364
Xây dựng trụ sở văn phòng tại ngõ 371 Kim Mã	208.704.364	208.704.364	208.704.364	208.704.364
	208.704.364	208.704.364	208.704.364	208.704.364

4

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3.060.000.000	-	-	-
Công ty CP Đầu tư Phát triển Thương mại và Xây dựng Hà Nội (*)	3.060.000.000	-	-	-
	3.060.000.000	-	-	-

(*) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại và Xây dựng Hà Nội với tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết là 51%.

Theo Nghị quyết số 06/QĐ-INDECO ngày 17/02/2017 của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại và Xây dựng Hà Nội (INDECO) về việc thay đổi nội dung Đăng ký kinh doanh thì IDECO sẽ chuyển nhượng cho Công ty 76.500 cổ phần với giá trị 7.650.000.000 đồng, tương ứng với 51% vốn điều lệ của INDECO theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Tuy nhiên, đến thời điểm chuyển nhượng, INDECO có ba cổ đông, trong đó: hai cổ đông là Ông Nguyễn Trung Thực và Ông Nguyễn Trung Dũng chưa góp vốn và cổ đông còn lại là Ông Nguyễn Trung Kiên chưa góp đủ vốn điều lệ theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của IDECO. Theo đó, Nghị quyết về việc thay đổi nội dung Đăng ký kinh doanh trên chưa phù hợp với Luật doanh nghiệp hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	15.891.841.867	15.891.841.867	14.380.964.475	14.380.964.475
- Công ty Cổ phần Việt Tiên Sơn Địa ốc	1.335.267.200	1.335.267.200	721.053.800	721.053.800
- Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	2.263.644.079	2.263.644.079	2.263.644.079	2.263.644.079
- Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	4.256.862.246	4.256.862.246	4.256.862.246	4.256.862.246
- Công ty CP Đầu tư Phát triển TM và XD Hà Nội	601.532.452	601.532.452	-	-
- Các đối tượng khác	7.434.535.890	7.434.535.890	7.139.404.350	7.139.404.350
Dài hạn	4.659.858.824	4.659.858.824	4.659.858.824	4.659.858.824
- Công ty Cổ phần Tư vấn đo đạc và Khảo sát Xây dựng HDB Việt Nam	1.822.805.586	1.822.805.586	1.822.805.586	1.822.805.586
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Thương mại Việt Mỹ	630.000.000	630.000.000	630.000.000	630.000.000
- Xi nghiệp trắc địa bản đồ - Công ty trắc địa bản đồ	1.774.702.905	1.774.702.905	1.774.702.905	1.774.702.905
- Các đối tượng khác	432.350.333	432.350.333	432.350.333	432.350.333
	20.551.700.691	20.551.700.691	19.040.823.299	19.040.823.299
Phải trả người bán là bên liên quan				
- Công ty CP Đầu tư Phát triển TM và XD Hà Nội	601.532.452	601.532.452	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	9.093.640.230	9.093.640.230	8.218.576.066	8.218.576.066
- Cục Đường sắt Việt Nam	354.000.000	354.000.000	354.000.000	354.000.000
- Liên danh NĐT Công ty Cp Đầu tư và Phát triển Đô thị Xanh	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000
- BQLDA Đường sắt	2.910.681.934	2.910.681.934	739.494.245	739.494.245
- Các đối tượng khác	4.628.958.296	4.628.958.296	5.925.081.821	5.925.081.821
Dài hạn	12.182.558.305	12.182.558.305	12.376.558.305	12.376.558.305
- Cục Đường sắt Việt Nam	2.567.324.968	2.567.324.968	2.567.324.968	2.567.324.968
- Các công trình thuộc vốn hạ tầng	3.145.105.000	3.145.105.000	3.145.105.000	3.145.105.000
- Liên danh Việt Nhật (OC, Tomichi,...)	4.738.843.000	4.738.843.000	4.738.843.000	4.738.843.000
- Các đối tượng khác	1.731.285.337	1.731.285.337	1.925.285.337	1.925.285.337
	21.276.198.535	21.276.198.535	20.595.134.371	20.595.134.371

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2017
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	13.448.264.005	2.891.511.273	4.101.999.678	12.237.775.600
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.276.599.599	651.899.571	642.018.855	1.286.480.315
- Thuế thu nhập cá nhân	587.951.954	374.039.780	435.855.729	526.136.005
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	472.877.575	13.948.560.000	5.977.157.575	8.444.280.000
- Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
	15.785.693.133	17.871.010.624	11.162.031.837	22.494.671.920

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	178.164.511	173.320.129
- Chi phí lãi vay trích trước	178.164.511	173.320.129
	178.164.511	173.320.129

19. PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	7.554.926.676	6.764.847.630
Kinh phí công đoàn	326.004.848	153.518.250
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm tai nạn lao động	1.360.987.327	750.332.849
Bảo hiểm y tế	239.039.981	157.349.389
Bảo hiểm thất nghiệp	98.898.957	64.526.145
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.529.995.563	5.639.120.997
+ <i>Thù lao HĐQT, BKS</i>	<i>108.000.000</i>	<i>126.000.000</i>
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả</i>	<i>2.207.887.260</i>	<i>2.175.146.260</i>
+ <i>Phải trả các nhà thầu trong nước</i>	<i>2.616.771.669</i>	<i>2.911.771.669</i>
+ <i>Phải trả khác</i>	<i>597.336.634</i>	<i>426.203.068</i>
	7.554.926.676	6.764.847.630

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Trong năm	
			Tăng	Giảm
Vay ngắn hạn	57.192.951.961	57.192.951.961	81.734.156.371	49.432.470.019
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa (*)	18.948.893.830	18.948.893.830	27.918.399.286	21.895.906.017
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (**)	2.953.175.631	2.953.175.631	5.282.823.085	648.326.502
Vay cá nhân (***)	35.290.882.500	35.290.882.500	48.532.934.000	26.888.237.500
	57.192.951.961	57.192.951.961	81.734.156.371	49.432.470.019

(*) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa theo hợp đồng cho vay hạn mức số: 175-2017/HĐCVHM/NHCT126 ký ngày 01/11/2017 bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng tín dụng số 120-2016/HĐTDHM/NHCT126 ngày 25/08/2016; Tổng mức dư nợ 23 tỷ đồng; thời hạn vay 12 tháng; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất điều chỉnh vào ngày giải ngân, xác định lại vào ngày 01 của tháng cuối cùng của thời hạn điều chỉnh lãi suất hoặc ngày làm việc liền kề.

Tài sản thế chấp theo các hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/NH-GTVT ngày 11/08/2011;
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2010/HĐTC/NH-TT ngày 08/11/2010;
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 76-2016/HĐTC/NHCT126 ngày 22/06/2016;
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 06088.2017/HĐTC ngày 17/08/2017;
- Xe ô tô Mercedes Benz biển kiểm soát 29A-41069.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(**) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo hợp đồng tín dụng số:1700-LAV-201700139 ký ngày 16/06/2017 tổng mức dư nợ 4 tỷ đồng; thời hạn vay 12 tháng; mục đích vay: bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh; lãi suất cho vay điều chỉnh 01 tháng một lần, tài sản đảm bảo: số tiền ký quỹ tại thời điểm phát hành cam kết bảo lãnh.

(***) Khoản vay cá nhân bao gồm:

- Khoản vay cá nhân lãi suất 0%, thời hạn vay 12 tháng; mục đích vay: bên cho vay có nhu cầu mua đất ở tại dự án: Khu nhà ở thương mại tại ga đường sắt Hải Dương, TP Hải Dương. Hai bên sẽ thanh lý hợp đồng này và chuyển số tiền vay theo hợp đồng này sang thực hiện các hợp đồng mua bán quyền sử dụng đất ở dự án trên khi dự án đủ điều kiện mở bán theo quy định của pháp luật.

- Khoản vay cá nhân lãi suất 7,8%/năm, thời hạn vay quy định trên Hợp đồng từng lần vay; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**21.1 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Thành viên góp vốn	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Giao thông Phương Thành	5.062.440.000	24,94%	4.110.520.000	20,25%
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	1.000.000.000	4,93%	1.000.000.000	4,93%
- Ông Đỗ Văn Hật	4.932.040.000	24,30%	4.932.040.000	24,30%
- Ông Phạm Viết Hùng	2.014.160.000	9,92%	2.014.160.000	9,92%
- Bà Nguyễn Thúy Hào	1.897.940.000	9,35%	1.897.940.000	9,35%
- Ông Hoàng Anh Tuấn	1.000.000.000	4,93%	1.000.000.000	4,93%
- Các cổ đông khác	4.389.310.000	21,63%	5.341.230.000	26,32%
Cộng	20.295.890.000	100%	20.295.890.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

21.2 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
01/01/2016	20.295.890.000	11.269.810.653	2.187.505.168	33.753.205.821
- Lãi trong năm	-	-	2.189.998.910	2.189.998.910
- Chia cổ tức	-	-	(2.029.589.000)	(2.029.589.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(157.916.168)	(157.916.168)
31/12/2016	<u>20.295.890.000</u>	<u>11.269.810.653</u>	<u>2.189.998.910</u>	<u>33.755.699.563</u>
01/01/2017	20.295.890.000	11.269.810.653	2.189.998.910	33.755.699.563
- Lãi trong năm	-	-	2.046.555.676	2.046.555.676
- Chia cổ tức (*)	-	-	(2.029.589.000)	(2.029.589.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	(160.409.910)	(160.409.910)
31/12/2017	<u>20.295.890.000</u>	<u>11.269.810.653</u>	<u>2.046.555.676</u>	<u>33.612.256.329</u>

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên lần XI năm 2017 số 151/TRICC/-NQ/ĐHCD ngày 21/04/2017. Theo đó, cổ tức lợi nhuận được chia tương ứng với 10% giá trị vốn góp, quỹ khen thưởng phúc lợi trích với tỷ lệ 7,3% lợi nhuận sau thuế.

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu	52.086.604.963	79.352.614.765
Doanh thu cung cấp dịch vụ	52.086.604.963	79.352.614.765
	<u>52.086.604.963</u>	<u>79.352.614.765</u>

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	33.891.270.194	49.094.354.621
	<u>33.891.270.194</u>	<u>49.094.354.621</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.542.759	65.298.906
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.320.790	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.139.934	1.552.472
	9.003.483	66.851.378

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí lãi vay	2.577.540.191	2.394.009.999
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	60.133.187	1.075.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	224.196
	2.637.673.378	2.395.309.195

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.929.569.423	10.666.028.815
Chi phí vật liệu quản lý	29.428.591	65.197.682
Chi phí đồ dùng văn phòng	100.000.552	132.328.407
Chi phí khấu hao TSCĐ	428.635.189	497.070.451
Chi phí thuế, phí và lệ phí	5.000.000	1.896.510.150
Chi phí dự phòng	-	6.918.071.492
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.126.375.441	1.312.213.872
Chi phí bằng tiền khác	3.994.604.264	4.210.383.180
	12.613.613.460	25.697.804.049

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thanh lý tài sản cố định	-	510.000.000
Nợ khó đòi thu được	-	420.957.810
Thanh lý Toa xe A số hiệu 2222	139.090.909	-
Tp. Đà Nẵng hỗ trợ các đơn vị tham gia thiết kế cầu vượt sông Hàn	60.000.000	-
Phạt vi phạm hợp đồng	32.159.543	-
Thu nhập khác	28.593.644	1.805.045
	259.844.096	932.762.855

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Phạt chậm nộp thuế và bảo hiểm	460.894.447	105.890.131
Phạt vi phạm hành chính	35.000.000	
Các khoản chứng từ không hợp lệ	-	1.454.545
4,5% VAT tuyến 1 HCM CĐT không thanh toán	-	189.872.606
Các khoản chi phí khác	18.545.816	35.526.086
	514.440.263	332.743.368

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên vật liệu	3.961.959.623	2.021.323.105
Chi phí nhân công	20.330.938.114	31.478.664.796
Chi phí công cụ dụng cụ	494.397.691	851.328.066
Khấu hao tài sản cố định	936.137.051	1.255.828.166
Chi phí dự phòng	-	6.918.071.492
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.313.486.035	14.920.427.964
Chi phí bằng tiền khác	23.620.200.738	17.056.763.318
	65.657.119.252	74.502.406.907

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.698.455.247	2.832.017.765
Các khoản chi phí không được khấu trừ	561.042.609	378.076.509
- Các khoản chi phí (phạt)	495.894.447	314.151.805
- Khấu hao xe ô tô phần nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng	48.776.210	48.776.210
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	8.316	148.494
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	16.363.636	15.000.000
Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	3.259.497.856	3.210.094.274
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	651.899.571	642.018.855

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	2.046.555.676	2.189.998.910
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(160.409.910)
<i>Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)</i>	-	(160.409.910)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	2.029.589	2.029.589
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	<u>1.008</u>	<u>1.000</u>

(*) Theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa trừ phần trích quỹ khen thưởng phúc lợi do Công ty chưa có số liệu về tỷ lệ trích của quỹ này trong năm 2016. Trong năm 2017, căn cứ Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2017, Công ty đã trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận 2016 với giá trị là 160.409.910 đồng. Do đó, Công ty đã điều chỉnh lại số liệu so sánh năm 2016 khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu. Theo đó, chỉ tiêu “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” năm 2016 là 1.000 VND/Cổ phiếu (số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính năm 2016 là 1.079 VND/Cổ phiếu).

Ngoài ra trong năm 2017, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa trừ phần trích quỹ khen thưởng phúc lợi do Công ty chưa có số liệu về tỷ lệ trích của quỹ này trong năm 2017.

32. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	2.046.555.676	2.189.998.910
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(160.409.910)
<i>Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)</i>	-	(160.409.910)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	2.029.589	2.029.589
Số cổ phiếu dự kiến phát hành thêm (CP)	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP)	<u>1.008</u>	<u>1.000</u>

(*) Theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán, lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu chưa trừ phần trích quỹ khen thưởng phúc lợi do Công ty chưa có số liệu về tỷ lệ trích của quỹ này trong năm 2016. Trong năm 2017, căn cứ Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2017, Công ty đã trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận 2016 với giá trị là 160.409.910 đồng. Do đó, Công ty đã điều chỉnh lại số liệu so sánh năm 2016 khi tính lãi suy giảm trên cổ phiếu. Theo đó, chỉ tiêu “Lãi suy giảm trên cổ phiếu” năm 2016 là 1.000 VND/Cổ phiếu (số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính năm 2016 là 1.079 VND/Cổ phiếu).

Ngoài ra trong năm 2017, lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu chưa trừ phần trích quỹ khen thưởng phúc lợi do Công ty chưa có số liệu về tỷ lệ trích của quỹ này trong năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ phải trả (bao gồm các khoản vay, nợ như đã trình bày tại Bảng cân đối kế toán), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.11 - Công cụ tài chính.

Các loại công cụ tài chính

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.424.883.281	5.001.496.034
Phải thu khách hàng và phải thu khác	72.801.216.753	79.510.698.088
Cộng	76.226.100.034	84.512.194.122
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ thuê tài chính	57.192.951.961	49.432.470.019
Phải trả người bán và phải trả khác	26.081.696.254	24.679.944.296
Chi phí phải trả	178.164.511	173.320.129
Cộng	83.452.812.726	74.285.734.444
Trạng thái ròng	(7.226.712.692)	10.226.459.678

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính (Thông tư 210) về hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về Trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Công ty đã thực hiện đánh giá một cách thận trọng các rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh và cho rằng Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến rủi ro thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, do đó, Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và dòng tiền của các khoản gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**Quản lý rủi ro thanh khoản (tiếp)

Công nợ tài chính	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
31/12/2017			
Vay và nợ thuê tài chính	57.192.951.961	-	57.192.951.961
Phải trả người bán và phải trả khác	21.442.059.205	4.659.858.824	26.101.918.029
Chi phí phải trả	178.164.511	-	178.164.511
Cộng	78.813.175.677	4.659.858.824	83.473.034.501
01/01/2017			
Vay và nợ thuê tài chính	49.432.470.019	-	49.432.470.019
Phải trả người bán và phải trả khác	20.020.085.472	4.659.858.824	24.679.944.296
Chi phí phải trả	173.320.129	-	173.320.129
Cộng	69.625.875.620	4.659.858.824	74.285.734.444

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính chưa gồm lãi từ các tài sản đó. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tài sản tài chính	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
31/12/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.424.883.281	-	3.424.883.281
Phải thu khách hàng và phải thu khác	41.243.101.549	31.558.115.204	72.801.216.753
Cộng	44.667.984.830	31.558.115.204	76.226.100.034
01/01/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.001.496.034	-	5.001.496.034
Phải thu khách hàng và phải thu khác	45.200.454.784	34.310.243.304	79.510.698.088
Cộng	50.201.950.818	34.310.243.304	84.512.194.122

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

34.1 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, các nghiệp vụ và số dư của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông vận tải với các bên liên quan cụ thể như sau:

Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền lương, thưởng	2.046.483.457	2.372.935.976

Giao dịch với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan			
- Công ty CP Đầu tư Phát triển TM và XD Hà Nội	Công ty con	1.068.668.193	-
Bán hàng hóa, dịch vụ cho các bên liên quan			
- Công ty CP Đầu tư Phát triển TM và XD Hà Nội	Công ty con	294.348.691	-

Số dư với các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu khách hàng			
- Công ty CP Đầu tư Phát triển TM và XD Hà Nội	Công ty con	323.783.560	-
Phải thu khác			
- Công ty CP Đầu tư Phát triển TM và XD Hà Nội	Công ty con	4.306.053	-
Phải trả người bán			
- Công ty CP Đầu tư Phát triển TM và XD Hà Nội	Công ty con	320.245.200	-

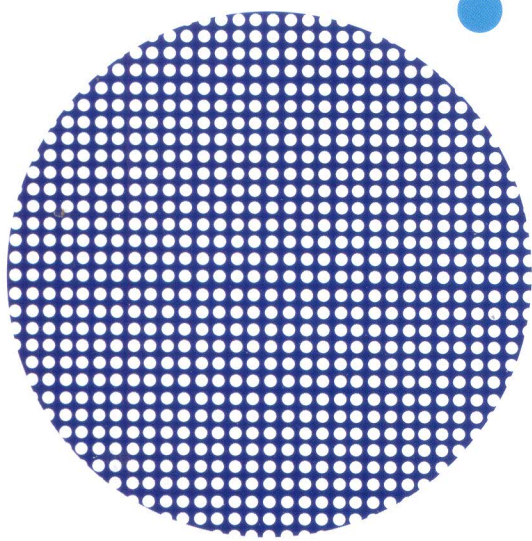
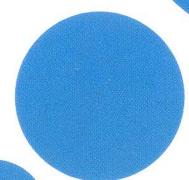
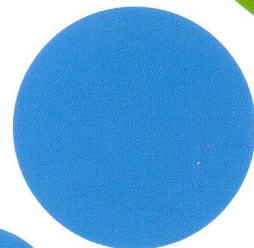
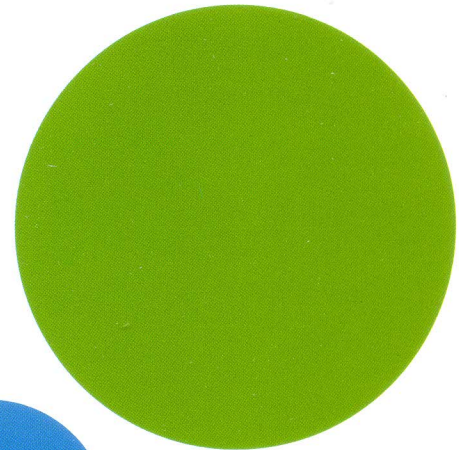
34.2 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trong Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty đã được kiểm toán.

Đỗ Văn Hật
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Thúy Hảo
Kế toán trưởng

Phạm Mỹ Hạnh
Người lập



UHY

© UHY Auditing & Consulting Co., Ltd

www.uhy.vn